

PHỤ LỤC 18

BẢNG NGUYÊN TỬ LƯỢNG CÁC NGUYÊN TỐ

Theo tài liệu của Liên đoàn Quốc tế về Hóa học thuần túy và ứng dụng (IUPAC – International Union of Pure and Applied Chemistry) năm 2023.

Tên nguyên tố	Ký hiệu	Nguyên tử số	Nguyên tử lượng
Argon	Ar	18	39,95(16)
Arsen	As	33	74,921595(6)
Bạc (Argentum)	Ag	47	107,8682(2)
Bari	Ba	56	137,327(7)
Beryli	Be	4	9,0121831(5)
Bismuth	Bi	83	208,98040(1)
Bor	B	5	10,81(2)
Brom	Br	35	79,904(3)
Cadmi	Cd	48	112,414(4)
Calci	Ca	20	40,078(4)
Carbon	C	6	12,011(2)
Ceri	Ce	58	140,116(1)
Cesi	Cs	55	132,90545196(6)
Chì (Plumbum)	Pb	82	207,2(1,1)
Clor	Cl	17	35,45
Cobalt	Co	27	58,933194(3)
Crom	Cr	24	51,9961(6)
Đồng (Cuprum)	Cu	29	63,546(3)
Dysprosi	Dy	66	162,500(1)
Erbi	Er	68	167,259(3)
Europi	Eu	63	151,964(1)
Fluor	F	9	18,998403162(5)
Gadolini	Gd	64	157,249(2)
Gali	Ga	31	69,723(1)
Germani	Ge	32	72,630(8)
Hafni	Hf	72	178,486(6)
Heli	He	2	4,002602(2)
Holmi	Ho	67	164,930329(5)
Hydrogen	H	1	1,008
Indi	In	49	114,818(1)
Iod	I	53	126,90447(3)
Iridi	Ir	77	192,217(2)
Kali	K	19	39,0983(1)
Kẽm (Zincum)	Zn	30	65,38(2)
Krypton	Kr	36	83,798(2)
Lanthan	La	57	138,90547(7)
Lithi	Li	3	6,94
Luteti	Lu	71	174,96669(5)
Lưu huỳnh (Sulfur)	S	16	32,06(2)

Tên nguyên tố	Ký hiệu	Nguyên tử số	Nguyên tử lượng
Mangan	Mn	25	54,938043(2)
Magnesi	Mg	12	24,305(2)
Molybden	Mo	42	95,95(1)
Natri	Na	11	22,98976928(2)
Neodymi	Nd	60	144,242(3)
Neon	Ne	10	20,1797(6)
Nhôm (Aluminium)	Al	13	26,9815384(3)
Nickel	Ni	28	58,6934(4)
Niobi	Nb	41	92,90637(1)
Nitrogen	N	7	14,007(1)
Osmi	Os	76	190,23(3)
Oxygen	O	8	15,999(1)
Paladi	Pd	46	106,42(1)
Phosphor	P	15	30,973761998(5)
Platin	Pt	78	195,084(9)
Prasodymi	Pr	59	140,90766(1)
Rheni	Re	75	186,207(1)
Rhodi	Rh	45	102,90549(2)
Rubidi	Rb	37	85,4678(3)
Rutheni	Ru	44	101,07(2)
Samari	Sm	62	150,36(2)
Sắt (Iron)	Fe	26	55,845(2)
Scandi	Sc	21	44,955907(4)
Selen	Se	34	78,971(8)
Silic	Si	14	28,085(1)
Stibi	Sb	51	121,760(1)
Stronti	Sr	38	87,62(1)
Tantal	Ta	73	180,94788(2)
Techneti	Tc	43	[97]
Telur	Te	52	127,60(3)
Terbi	Tb	65	158,925354(7)
Thali	Tl	81	204,38(1)
Thiếc (Stannium)	Sn	50	118,710(7)
Thori	Th	90	232,0377(4)
Thuli	Tm	69	168,934219(5)
Thủy ngân	Hg	80	200,592(3)
Titan	Ti	22	47,867(1)
Uran	U	92	238,02891(3)
Vanadi	V	23	50,9415(1)
Vàng	Au	79	196,9665701(4)
Wolfram (Tungsten)	W	74	183,84(1)
Xenon	Xe	54	131,293(6)
Yterbi	Yb	70	173,045(10)
Ytri	Y	39	88,905838(2)
Zirconi	Zr	40	91,222(3)

Ghi chú: Chữ số trong ngoặc đơn biểu thị độ không đảm bảo ở chữ số cuối cùng của nguyên tử lượng.